**HƯỚNG DẪN GIẢI CÁC DẠNG TOÁN 6 CHƯƠNG 2**

**DẠNG 1: THỰC PHÉP TÍNH**

Học sinh thực hiện các phép tính theo thứ tự như đã học:

+ Đối với bài toán không có dấu ngoặc: ***Lũy thừa => nhân, chia => cộng, trừ***

+ Đối với bài toán có dấu ngoặc: ***( ) => [ ] => { }***

Học sinh cần chú ý các quy tắc cộng, trừ, nhân, quy tắc dấu ngoặc, giá trị tuyệt đối đối với số nguyên để không bị sai dấu trong quá trình tính toán.

Ví dụ: Thực hiện phép tính 



***Bài tập tự luyện***

*Thực hiện phép tính*

|  |  |
| --- | --- |
| ***a)***  ***b)***  ***c)***  ***d)***  ***e)***  ***f)***  ***g)*** | ***h)***  ***i)***  ***j)***  ***k)***  ***l)***  ***m)***  ***n)*** |

**DẠNG 2: TÍNH NHANH (TÍNH HỢP LÍ)**

Học sinh cần nắm được các tính chất như tính chất kết hợp, giao hoán, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng (trừ)….

Ví dụ: Tính nhanh 



***Bài tập tự luyện***

*Tính nhanh*

|  |  |
| --- | --- |
| ***a)***  ***b)***  ***c)***  ***d)***  ***e)***  ***f)*** | ***g)***  ***h)***  ***i)***  ***j)***  ***k)***  ***l)*** |

**DẠNG 3: TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC VỚI GIÁ TRỊ ẨN SỐ CHO TRƯỚC**

Ví dụ: Tính giá trị của biểu thức với 

**Giải:** Thay  vào biểu thức đã cho

Ta được:



***Bài tập tự luyện***

*Tính giá trị của biểu thức*

|  |  |
| --- | --- |
| ***a)*** *với*  ***b)*** *với*  ***c)*** *với*  ***d)***  *với*  ***e)***  *với* | ***f)*** *với*  ***g)*** *với*  ***h)*** *với*  ***i)*** *với*  ***j)*** *với* |

**DẠNG 4: TÍNH TỔNG CÁC SỐ NGUYÊN**

Ví dụ 1: Tính tổng các số nguyên x biết 

**Giải:** Vì  nên 

Tổng các số nguyên x là : 



Ví dụ 2: Tính tổng các số nguyên

**Giải:** 



***Bài tập tự luyện***

*Tính tổng*

|  |  |
| --- | --- |
| ***a)***  ***b)***  ***c)***  ***d)***  *chẵn và*  ***e)***  *lẻ và* | ***f)***  ***g)***  ***h)***  ***i)***  ***j)*** |

**DẠNG 5: BÀI TOÁN TÌM X CÓ CHỨA DẤU GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI**

Đối với bài toán tìm x có chưa dấu giá trị tuyệt đối ta làm như sau:

Ví dụ: Tìm x biết 

**Giải:** 



Suy ra  hoặc 

Trường hợp 1:  suy ra 

Trường hợp 2:  suy ra 

Vậy  hoặc 

***Bài tập tự luyện***

*Tìm x*

|  |  |
| --- | --- |
| ***a)***  ***b)***  ***c)***  ***d)***  ***e)***  ***f)***  ***g)*** | ***h)***  ***i)***  ***j)***  ***k)***  ***l)***  ***m)***  ***n)*** |

**DẠNG 6: BÀI TOÁN TÌM ƯỚC CỦA SỐ NGUYÊN**

Ví dụ: Tìm a để  là ước của 3

**Giải:** Vì  là ước của 3 nên 

\*Với  suy ra 

\*Với  suy ra 

\*Với  suy ra 

\*Với  suy ra 

Vậy  thì  là ước của 3

***Bài tập tự luyện***

***a)*** *Tìm n để n+1 là ước của 5*

***b)*** *Tìm m để 2m-1 là ước của 4*

***c)*** *Tìm x để 2-a là ước của -7*

***d)*** *Tìm x để (x + 3) là ước của 13*

***e)*** *Tìm x để (x - 1) là ước của 15*

**BÀI TẬP PHẦN HÌNH HỌC**

**Bài 1:**Xem hình vẽ 1 và trả lời các câu hỏi.

a) Viết tên các bộ ba điểm thẳng hàng.

b) Viết tên các điểm nằm giữa hai điểm còn lại.

c) Đường thẳng a có cắt đoạn thẳng AB không?

Hình vẽ 1

**Bài 2:** Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Hãy vẽ đoạn thẳng AB, tia BC và đường thẳng CA.

**Bài 3:**Xét 3 đoạn thẳng AB, BC, CA và đường

thẳng m ở hình vẽ 2.

a) Đường thẳng m có đi qua mút của đoạn

thẳng nào không?

b) Đường thẳng m cắt những đoạn thẳng nào?

Hình vẽ 2

c) Đường thẳng m không cắt đoạn thẳng nào?

**Bài 4:**Vẽ đường thẳng a, lấy các điểm A, B, C thuộc a, D không thuộc a. Kẻ các đường thẳng đi qua các cặp điểm.

1. Có bao nhiêu đường thẳng phân biệt trong hình.
2. Kể tên?

**Bài 5**: Cho 3 điểm A, B, C không thẳng hàng

1. Hãy vẽ tia AB, đoạn thẳng BC, đường thẳng AC
2. Lấy M trên tia AB sao cho B nằm giữa A và M. Vẽ tia CM
3. Các tia CM và CA có phải là hai tia đối nhau không? Vì sao?

**Bài 6:**  Vẽ đường thẳng a. Trên đường thẳng a lấy 3 điểm theo thứ tự A, B, C. Điểm M ∉ a. Vẽ tất cả các đường thẳng đi qua các cặp điểm.

1. Có tất cả bao nhiêu đoạn thẳng trong hình vẽ? Viết tên các đoạn thẳng đó?
2. Điểm M là giao điểm của những đường thẳng nào?

**Bài 7**: Vẽ ba điểm M, N, P sao cho

a) N, P nằm cùng phía đối với M

b) M, P nằm khác phía dối với N

c) M nằm giữa N và P



**Bài 8** : Xem hình vẽ 3

Hình vẽ 3

1. Hãy kể tên điểm nằm giữa hai điểm M, P
2. Hãy kể tên điểm nằm giữa hai điểm M, Q
3. Hãy kể tên điểm nằm giữa hai điểm N, P
4. Nêu các bộ 3 điểm thẳng hàng

**Bài 9**: Vẽ hai tia đối nhau Ox, Oy

1. Lấy A Ox B Oy. Viết các tia trùng với tia Ay
2. Hai tia AB và Oy có trùng nhau không
3. Hai tia Ax , By có đối nhau không

**Bài 10:** Trên tia Ox xác định hai điểm A, B sao cho OA = 8cm, OB = 4cm.

a) Điểm B có nằm giữa hai điểm O và A không? Vì sao?

b) So sánh OB và BA.

c) Điểm B có là trung điểm của đoạn thẳng OA không? Vì sao?

**Bài 11**: Trên tia Ox, đặt hai điểm A, B sao cho OA = 10cm, OB = 16cm

1. Tính đoạn thẳng AB
2. Điểm A có là trung điểm của OB không? Vì sao?

**Bài 12:** Cho đoạn thẳng AB = 4cm. Trên tia AB lấy điểm M sao cho AM = 2cm.

a) Điểm M có nằm giữa hai điểm A và B không? Vì sao?

b) So sánh AM và MB.

c) Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng AB không? Vì sao?

**Bài 13:**Cho đoạn thẳng AC = 5 cm. Điểm B nằm giữa A và C sao cho BC = 3cm.

1. Tính AB
2. Trên tia đối của tia BA lấy điểm D sao cho DB = 6 cm. So sánh BC và CD.
3. Điểm C có là trung điểm của DB không? Vì sao?

**Bài 14:** Vẽ hai tia Ox, Oy đối nhau. Trên tia Ox lấy điểm A sao cho OA = 5cm. Trên tia Oy lấy điểm B và C sao cho C là trung điểm của OB, biết rằng BC = 2,5cm.

1. Tính OB.
2. O có phải là trung điểm của AB không? Vì sao?

**Bài 15**: Trên tia Ox lấy 2 điểm M và N sao cho OM = 2cm. ON = 8 cm.

1. Tính MN.
2. Trên tia đối của tia NM lấy điểm P sao cho NP = 3OM. Điểm N có là trung điểm của đoạn thẳng MP không?
3. Trên tia đối của tia OM lấy điểm E sao cho OE = 3 cm. Tính EM.

**Bài 16:** Vẽ hai tia Ox, Oy đối nhau. Trên tia Ox lấy điểm A cách điểm O sao cho OA = 5cm, trên tia Oy lấy điểm B sao cho AB = 8cm.

a) Điểm O có nằm giữa hai điểm A và B không? Vì sao?

b) So sánh OA và OB.

c) Điểm O có là trung điểm của đoạn thẳng AB không? Vì sao?